

CTCP Đô thị và Môi trường Đắc Lắc (UPCOM: UDL)

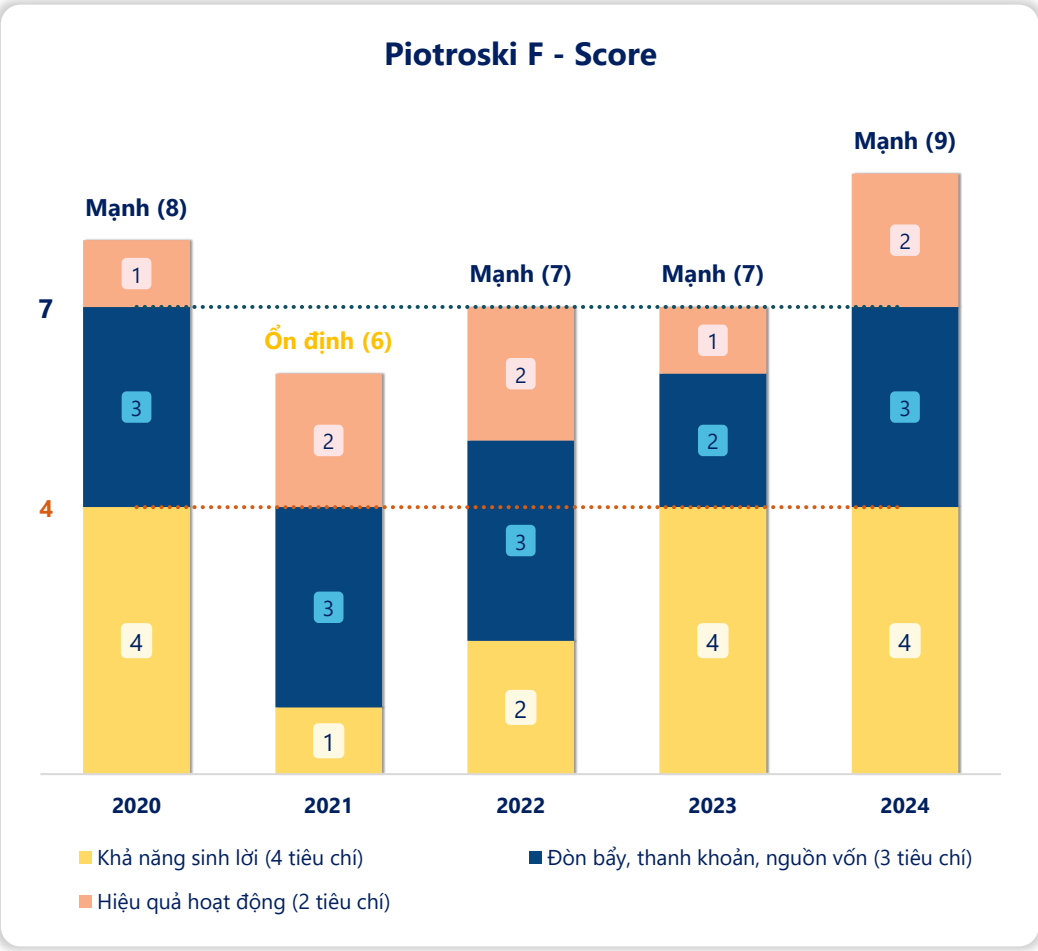
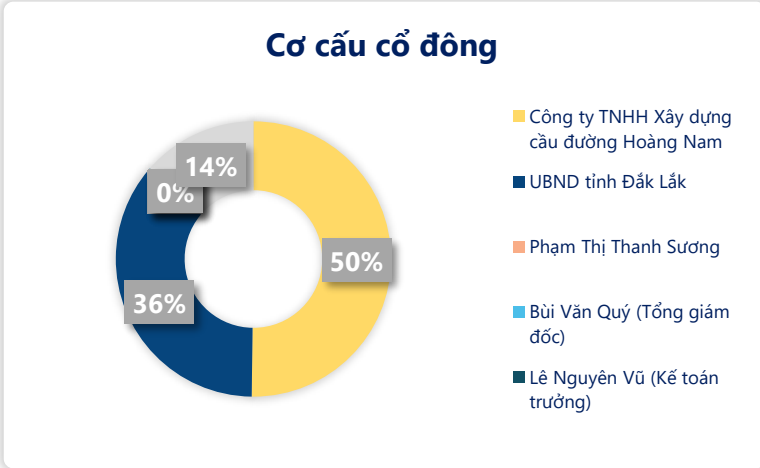
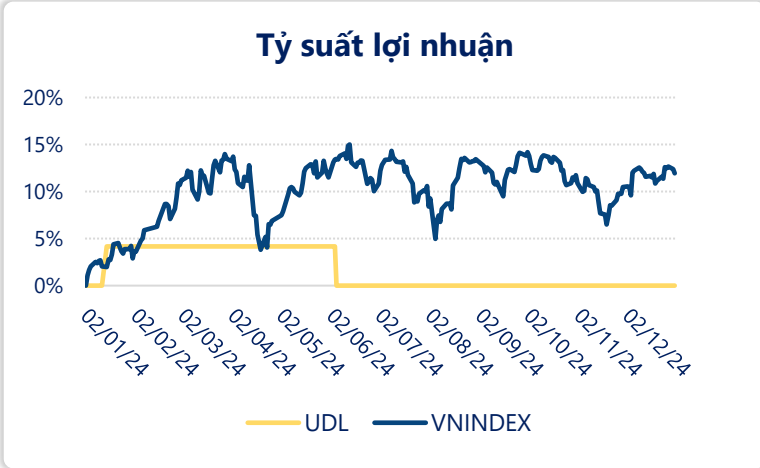
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
211	YoY
tỷ VNĐ	▲ 44.0
	▲ 26.8%

LN sau thuế	2024
23.8	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.2
	▲ 106%

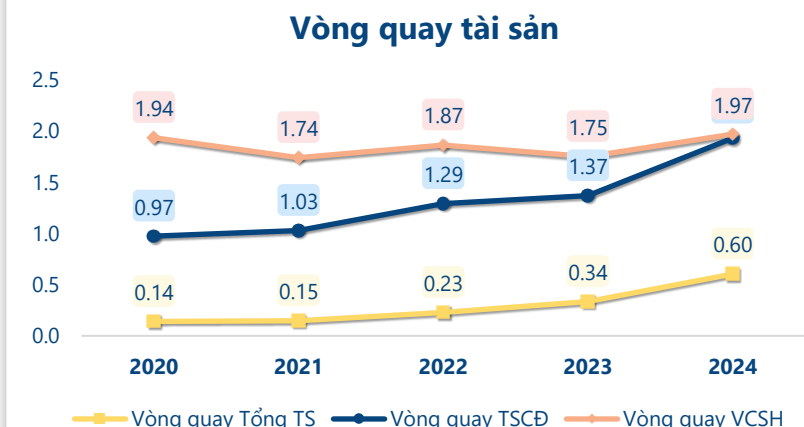
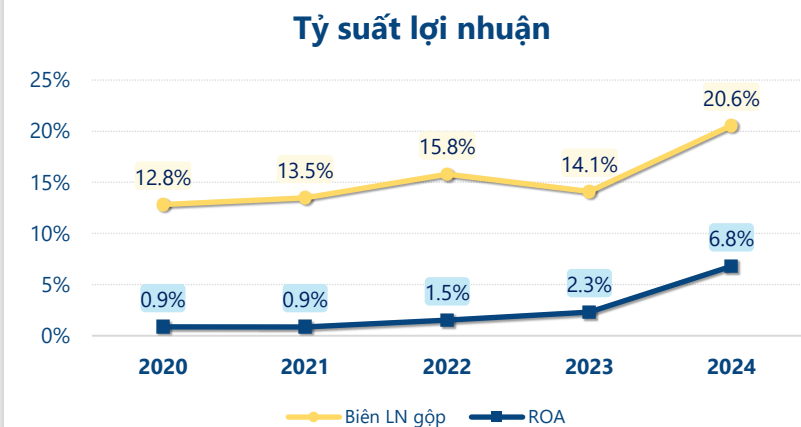
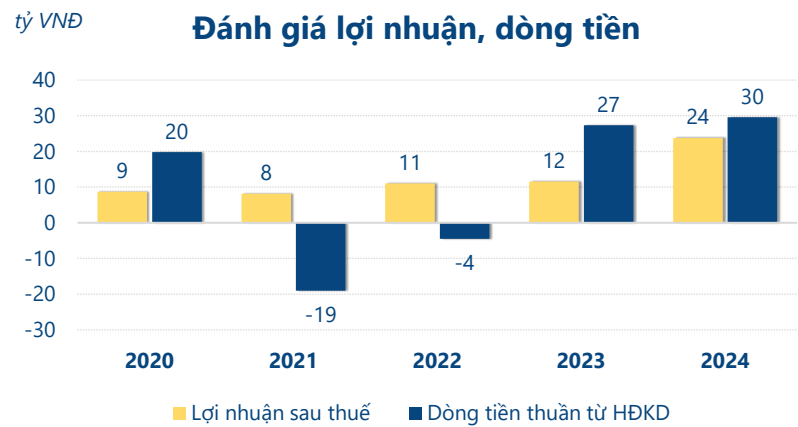


Năm 2024, F-Score của UDL đạt 9/9 cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

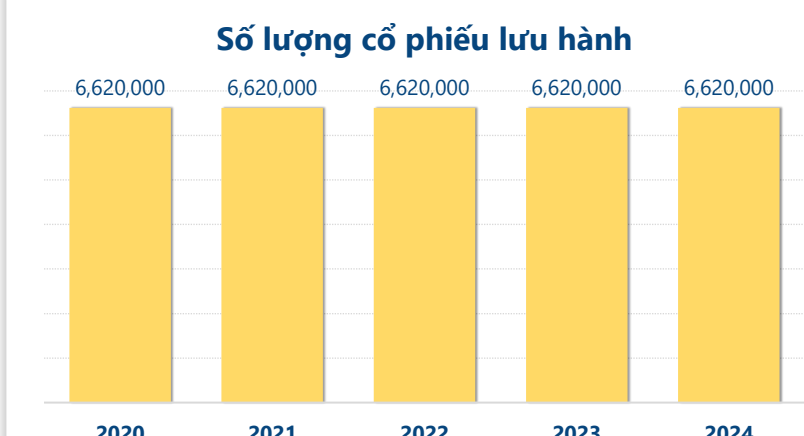
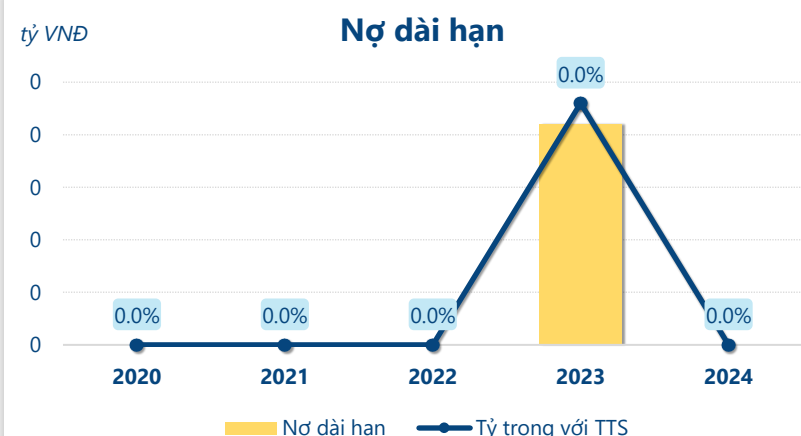
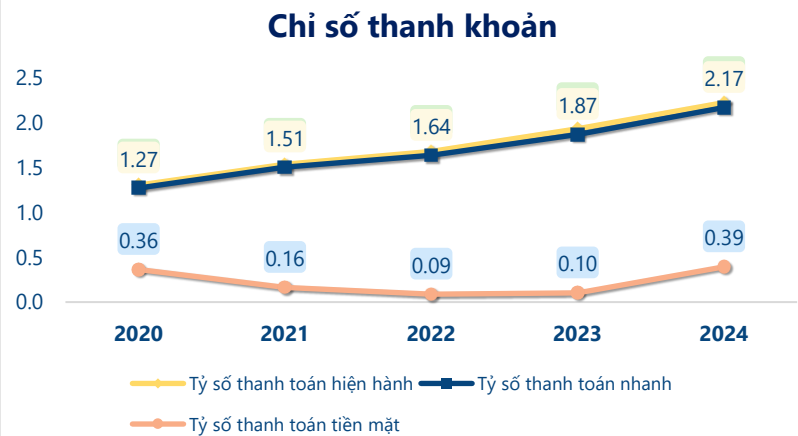
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đô thị và Môi trường Đắc Lắc (UPCOM: UDL)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **UDL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	243	457	-46.7%
Tài sản ngắn hạn	117	116	0.8%
Tiền và tương đương tiền	20.6	6.11	237%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.0	46.0	-37.0%
Phải thu ngắn hạn	64.1	59.5	7.8%
Hàng tồn kho	2.88	3.87	-25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.18	-100%
Tài sản dài hạn	127	341	-62.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	104	115	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	222	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.0	3.15	598%
Tài sản dài hạn khác	0.75	0.90	-16.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.4	59.8	-12.4%
Nợ ngắn hạn	52.4	59.8	-12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	11.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.18	5.09	1.6%
Nợ dài hạn	0	0.02	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	397	-51.8%
Vốn chủ sở hữu	119	95.9	23.6%
Vốn điều lệ	66.2	66.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	72.6	301	-75.9%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	143	141	167	167	211
Giá vốn hàng bán	125	122	140	143	168
Lợi nhuận gộp	18.3	19.0	26.3	23.5	43.5
Doanh thu HĐTC	2.86	2.36	2.26	3.70	2.75
Chi phí TC	0	0	0.20	0.19	0.19
Chi phí lãi vay	0	0	0.20	0.19	0.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.7	10.9	12.0	12.8	15.7
LN thuần từ HĐKD	10.5	10.4	16.4	14.2	30.3
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.07	-2.16	0.41	-0.33
LN trước thuế	10.2	10.4	14.2	14.6	30.0
Lợi nhuận sau thuế	8.70	8.15	11.0	11.6	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	8.70	8.15	11.0	11.6	23.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.8	-19.0	-4.46	27.4	29.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.5	0.86	-14.8	-15.2	-3.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	15.0	-12.6	-11.2
Tiền đầu kỳ	55.7	29.0	10.8	6.56	6.11
Lưu chuyển tiền thuần	-26.8	-18.1	-4.28	-0.45	14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.0	10.8	6.56	6.11	20.6